

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	68,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.3%	10.5%	14.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.93
Z - score (sản xuất)	(B2)
2024	Nguy hiểm

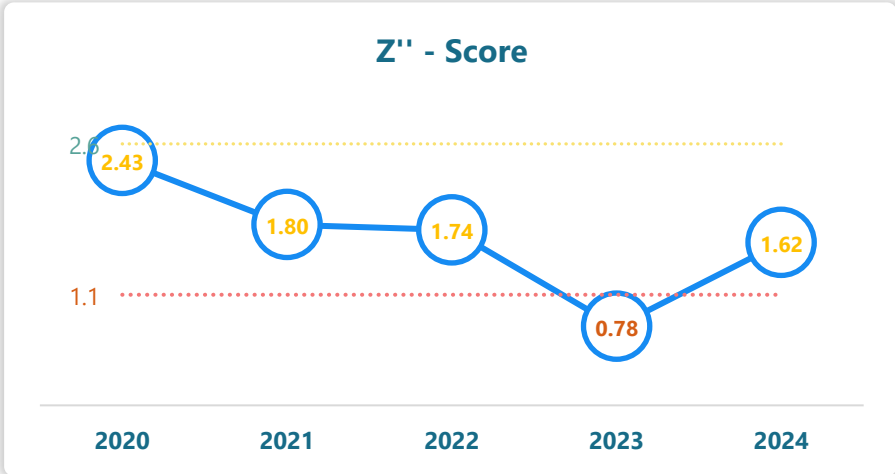
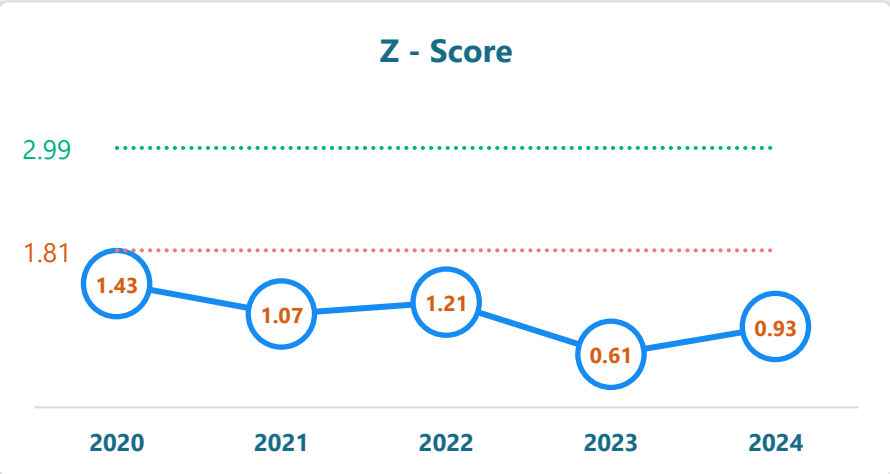
Hệ số nguy cơ phá sản	1.62
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba3)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
2,504		▲ 907
tỷ VNĐ		▲ 56.8%

LN sau thuế	2024	YoY
792		▼ 135
tỷ VNĐ		▼ 14.6%

ROE	2024	+/- YoY
9.8%		▼ 4.0%

ROA	2024	+/- YoY
2.3%		▼ 1.6%



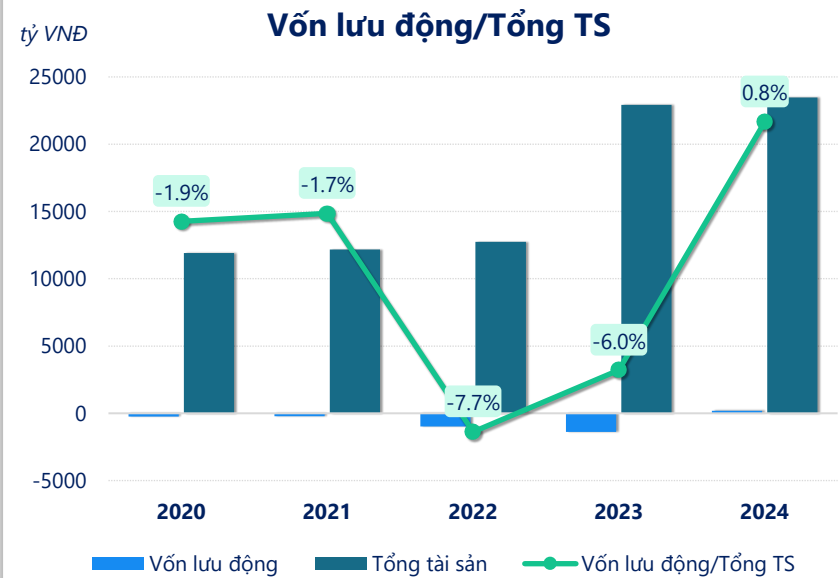
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **LGC** năm **2024** đạt **0.93**, **cao hơn** so với năm 2023 (0.61). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **1.62** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy LGC có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Kết quả kinh doanh **LGC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 56.8%** đạt **2,504** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 14.6%** chỉ còn **791.6** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **9.79%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

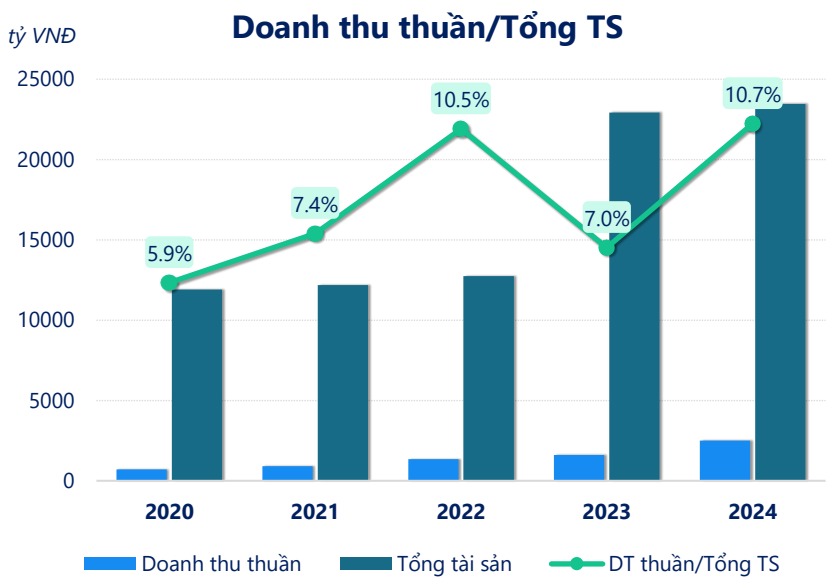
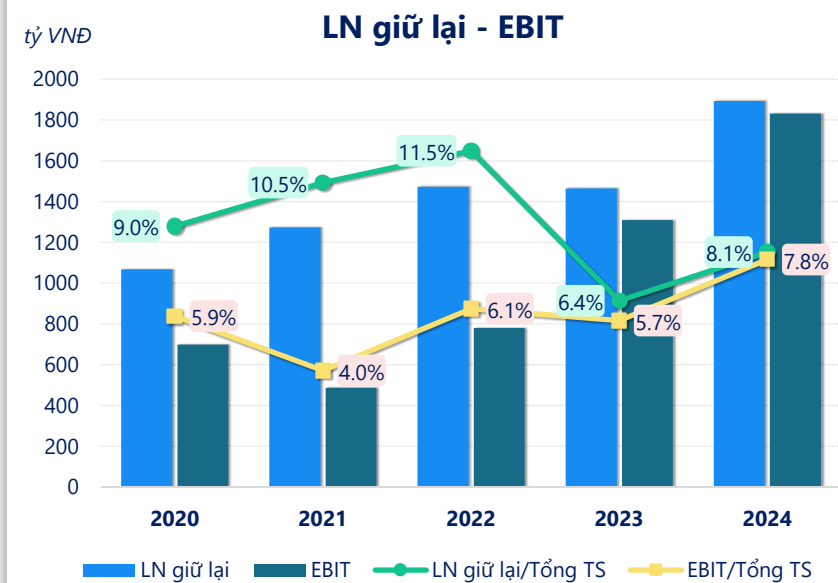
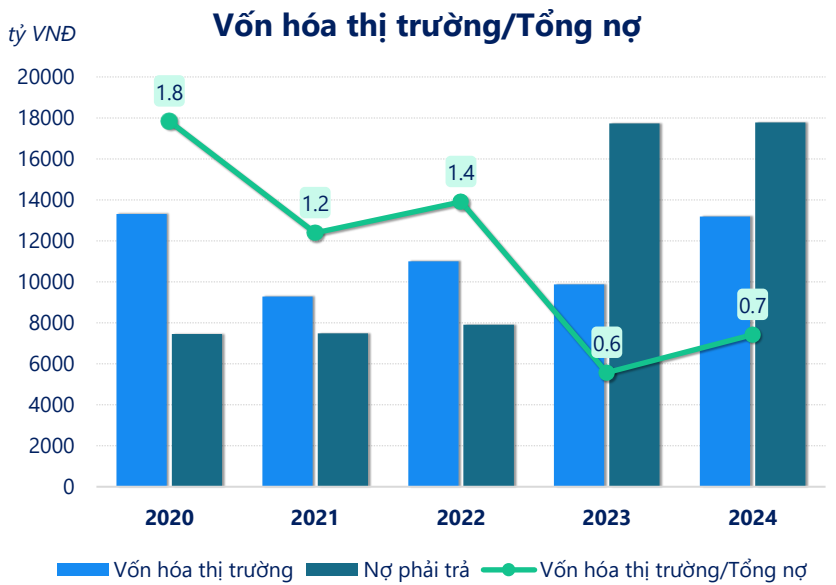
## CTCP Đầu tư Cầu đường CII (HSX: LGC)



**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.74 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>23,465</b>	<b>22,914</b>	<b>2.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,944</b>	<b>1,728</b>	<b>12.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	305	705	-56.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	624	7.60	8117%
Phải thu ngắn hạn	993	993	0.1%
Hàng tồn kho	10.1	6.15	63.9%
Tài sản ngắn hạn khác	11.2	15.9	-29.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>21,521</b>	<b>21,186</b>	<b>1.6%</b>
Phải thu dài hạn	1,470	1,213	21.3%
Tài sản cố định	15,864	16,387	-3.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	36.9	68.3	-46.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>3,904</b>	<b>3,239</b>	<b>20.5%</b>
Lợi thế thương mại	246	280	-12.2%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>17,775</b>	<b>17,730</b>	<b>0.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,823</b>	<b>3,101</b>	<b>-41.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	666	1,017	-34.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	391	623	-37.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>15,952</b>	<b>14,629</b>	<b>9.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	12,302	12,120	1.5%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>5,690</b>	<b>5,184</b>	<b>9.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>5,690</b>	<b>5,184</b>	<b>9.8%</b>
Vốn điều lệ	1,929	1,929	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>705</b>	<b>900</b>	<b>1,341</b>	<b>1,597</b>	<b>2,504</b>
Giá vốn hàng bán	241	370	520	527	814
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>464</b>	<b>530</b>	<b>821</b>	<b>1,070</b>	<b>1,690</b>
Doanh thu HĐTC	399	133	92.2	418	455
Chi phí TC	183	237	299	345	1,019
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>183</b>	<b>232</b>	<b>294</b>	<b>344</b>	<b>1,008</b>
LN trong công ty LKLD	0.29	0	37.2	69.6	0
Chi phí bán hàng	36.2	69.8	108	115	124
Chi phí QLDN	123	102	57.8	131	176
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>520</b>	<b>255</b>	<b>486</b>	<b>967</b>	<b>825</b>
Lợi nhuận khác	-5.01	-0.82	-0.20	-1.63	-0.27
<b>LN trước thuế</b>	<b>515</b>	<b>254</b>	<b>486</b>	<b>965</b>	<b>825</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>506</b>	<b>308</b>	<b>463</b>	<b>927</b>	<b>792</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>334</b>	<b>208</b>	<b>291</b>	<b>692</b>	<b>532</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	181	345	408	144	588
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-104	-207	-710	-147	-738
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	23.1	-127	217	611	-250
Tiền đầu kỳ	70.3	171	182	97.8	705
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>100</b>	<b>11.9</b>	<b>-84.6</b>	<b>608</b>	<b>-400</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	171	182	97.8	705	305